TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 367/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 05-9-2025
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Nguyễn Thị N Sương
- Bà Nguyễn Lê Thu

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3-Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Trương Võ Thùy Dung

Ngày 05 tháng 9 năm 2025 tại cơ sở 2 Tòa án nhân dân khu vực 3-Thành phố Hồ Chí Minh (địa chỉ: số 172 Ông Ích Khiêm, phường Hòa Bình, Thành phố Hồ Chí Minh) xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 208/2025/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2025 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 260/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà L T M T, sinh năm 1972; Căn cước công dân số 079172006018; địa chỉ cư trú: C/A– H đường D, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt)

Bị đơn: Ông C M T, sinh năm 1974; Căn cước công dân số 079074005547; địa chỉ cư trú: D/AA đường N, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 28/4/2025 và tại bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn là Bà L T M T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và Ông C M T tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo quy định (Giấy chứng nhận kết hôn số 10, Quyển số I/2000 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện Ccấp ngày 15/03/2000).

Trong thời gian chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó có nhiều bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hợp, ông T sống không có trách nhiệm với con cái, thường xuyên cãi nhau với bà khiến gia đình mâu thuẫn kéo dài. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022, không ngủ chung, không gặp nhau. Từ năm 2023 đến nay ông T chính thức không ở nhà, ra ngoài sống, ông T vẫn về thăm con thường xuyên. Bà đã cố gắng để duy trì hạnh phúc gia đình Nng nay thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng đã hết, không thể níu kéo hay hàn gắn được. Do đó bà đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 3-Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết được ly hôn với bị đơn.

Về con chung: Hai vợ chồng có 03 con chung, gồm C M A, (nữ, sinh ngày 15/8/2002); C N L, (nữ, sinh ngày 11/6/2005) và C Q N (nữ, sinh ngày 04/6/2009). Hai cháu A và L đã trưởng thành. Về cháu N, bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bản thân bà T và ông T không có tài sản chung, hai vợ chồng kinh doanh độc lập, không làm chung. Từ năm 2011 đến 2021 bản thân bà đã phải liên tiếp trả nợ cho cha mẹ ông T và các khoản nợ riêng của ông T. Đến năm 2022, bà không còn khả năng trả nợ cho ông T nữa.

Về nợ chung: Bà khai không có và không yêu cầu tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, bà T vẫn giữ ý kiến N yêu cầu trình bày trên.

Về quan hệ hôn nhân: Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không mâu thuẫn trầm trọng do bà phải đứng ra trả nợ nần của ông T quá nhiều lần làm ảnh hưởng đến T lý của bà và các con, dẫn đến cuộc sống hôn nhân không mang lại hạnh phúc nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận được ly hôn với ông T.

Về con chung: Hai cháu A và L đã trưởng thành. Về cháu N, bà vẫn yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bản thân bà và ông T không có tài sản chung và bà cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

***** Tại các bản tự khai, biên bản hòa giải bị đơn Ông C M T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân và mâu thuẫn vợ chồng: Ông không đồng ý ly hôn với bà T vì bà T trình bày là không đúng sự thật và ông cũng không có nhu cầu ly hôn.

- Về con chung: Có 03 con chung là C M A, (nữ, sinh ngày 15/8/2002); C N L, (nữ, sinh ngày 11/6/2005) và C Q N (nữ, sinh ngày 04/6/2009). Về vấn đề nuôi con, ông cũng không có ý kiến về vấn đề này.

- Về tài sản chung: Ông và bà T đã cùng nhau xây dựng gia đình, làm ăn kinh doanh. Năm 2000, ông đi mua bán vải. Năm 2005, ông là người đứng ra mua máy móc, thuê nhà xưởng để cho bà T làm kinh doanh. Năm 2008, hai vợ chồng đứng ra thuê căn nhà A/C-F đường D, phường T, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh. Đến năm 2014 thì vợ chồng ông mua căn nhà này và bà T đứng tên căn nhà này. Ông cũng ghi nhận bà T đã đứng ra giải quyết những khoản nợ riêng của ông từ năm 2011 đến 2022 Nng việc bà T nói giữa hai ông bà không có tài sản chung là không đúng. Do ông không đồng ý ly hôn nên ông cũng không có nhu cầu chia tài sản chung.

- Về nợ chung: Giữa ông và bà T không có nợ chung.

Ngoài các chứng cứ và trình bày nêu trên, ông không cung cấp thêm chứng cứ khác cho Tòa án.

Ngày 14/8/2025, Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 260/2025/QĐXXST-DS. Ngày 17/8/2025, Tòa án tống đạt Quyết định xét xử cho ông T. Ngày 26/8/2025, Ông C M T nộp đơn phản tố về việc: Không đồng ý ly hôn với bà T và yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là căn nhà A/C-F đường D, phường T, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại phiên tòa hôm nay, ông T trình bày:

Về hôn nhân: Ông T cho rằng vợ chồng sống chung có mâu thuẫn kéo dài nhiều năm liền do ông ra ngoài làm ăn, gây nợ nần quá nhiều khiến vợ phải đứng ra giải quyết. Đến cuối năm 2022, bản thân ông đã phải chọn cách ngày đi đâu đó, tối mới về nhà để vợ chồng tránh đụng độ mặt nhau, tránh thêm mâu thuẫn cao trào hơn mục đích để duy trì tổ ấm. Tuy nhiên, càng về sau vợ chồng ông không tiếp xúc, nói chuyện được với nhau. Bản thân ông hiện nay cũng không còn ở chung với bà T, ông vẫn thường xuyên về thăm các con. Nay, bà T xin ly hôn, ông không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Cháu A và L đã trưởng thành. Ông T trình bày hiện nay ông đang nợ nần, cuộc sống bất bênh nên nếu ly hôn, ông đồng ý giao bé N cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng và không cấp dưỡng nuôi bé N.

Về tài sản chung: Năm 2014 thì vợ chồng ông mua căn nhà A/C-F đường D, phường T, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh và bà T đứng tên căn nhà này. Tại phiên tòa, ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3- Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký là đúng quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của đương sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án không có gì sai phạm.

Ý kiến quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3-Thành phố Hồ Chí Minh về việc giải quyết vụ án N sau:

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 3-Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử đã tiến hành xét xử đúng trình tự tố tụng của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ. Tuy nhiên, Thẩm phán còn chậm tống đạt Thông báo thụ lý cho bị đơn và vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3-Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định của khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Hai cháu A và L đã trưởng thành. Giao cháu N cho bà T là người trực tiếp nuôi dưỡng và ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi trẻ N.

Về tài sản chung: Nguyên đơn khai không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Dành quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng và quan hệ pháp luật:

Bà L T M T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với Ông C M T. Ngày 27/5/2025, Tòa án đã tiến hành xác minh địa chỉ bị đơn theo đơn khởi kiện tại Công an phường G, Quận A (nay là phường M, Thành phố Hồ Chí Minh) và được trả lời N sau: "*Công dân Cao Minh T, sinh năm 1974. HKTT: A/A đường N, p H, Quận A(P4 cũ) không thực tế cư trú tại địa phương, cư trú tại A/B – C đường D, KP Y, phường G, Quận C từ năm 2000 đến nay…"*. Theo kết quả xác minh của Công an phường T, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 09/6/2025 trả lời *"Ông C M T, sinh năm 1974, hiện không có tại địa chỉ A/B – C đường D, phường T, quận H, Thành phố Hồ Chí Minh*.

Ông C M T có địa chỉ thường trú tại H/HA đường N, phường K, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh". Trước đó, vào thời điểm xác minh tại Công an Phường I (phường A), Tòa án có tống đạt Thông báo thụ lý và giấy triệu tập cho ông T theo địa chỉ C/Ađường N, phường S và ông T đã văn bản phản hồi cho Tòa án. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án có tống đạt văn bản tố tụng đến địa chỉ phường M và ông T đều đến Tòa làm việc. Đồng thời, tại các bản tự khai và các biên bản làm việc ông T đều khai nơi cư trú tại D/AA đường N, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện tại, ông T cũng chưa đăng ký tạm trú ở nơi nào khác. Việc xác định nơi cư trú của bị đơn nhằm đảm bảo quyền được nhận các văn bản, thông báo của Tòa án và không ảnh hưởng đến quyền, lợi ich hợp pháp của cá nhân bị đơn. Do đó, Hội đồng xét xử xác định nơi cư trú của ông T tại D/AA đường N, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3-Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà L T M T và Ông C M T tiến đến hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo quy định (Giấy chứng nhận kết hôn số 10, Quyển số I/2000 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện C cấp ngày 15/03/2000). Quan hệ hôn nhân giữa ông bà là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận.

Nay Bà L T M T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với Ông C M T với lý do cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, bất đồng trong cuộc sống, ông T gây nợ nần trong thời gian dài và bà phải đứng ra giải quyết. Bà xác định không còn tình cảm với ông T, không thể tồn tại hôn nhân nên xin ly hôn với ông T. Xét thấy, giữa bà T và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn trong thời gian chung sống. Mâu thuẫn càng ngày càng gay gắt, thường xuyên xung đột, bà T đã chịu đựng quá nhiều và quá lâu nên tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài, không mang lại hạnh phúc nên bà T xin ly hôn với ông T. Căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xét yêu cầu của bà T là có cơ sở, có căn cứ phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà T.

- Về yêu cầu giải quyết nuôi con và cấp dưỡng nuôi con: Ông bà có 03 con chung là C M A, (nữ, sinh ngày 15/8/2002); C N L, (nữ, sinh ngày 11/6/2005) và C Q N (nữ, sinh ngày 04/6/2009). Hai cháu A và L đã trưởng thành. Về cháu N năm nay 16 tuổi, bà T có nguyện vọng yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu N. Xét, từ trước đến nay, cháu N luôn được ba mẹ yêu thương N từ khi ba mẹ ly thân thì cháu N trực tiếp ở với bà T, được bà T chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu nuôi dưỡng cháu N của bà T. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi cháu N.

- Về tài sản chung: Do bà T khai không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét và không đề cập trong phần quyết định.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét và không đề cập trong phần quyết định.

[3]. Xét ý kiến của bị đơn:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T nêu rõ mâu thuẫn giữa 02 vợ chồng xuất phát từ nợ nần của ông kéo dài từ năm 2011 đến nay, vợ chồng đã ly thân Nng ông không cho rằng vì vậy mà vợ phải ly hôn. Đồng thời, việc bà T khai vấn đề tài sản chung giữa ông bà không đúng nên ông không đồng ý ly hôn với bà T là không hợp lý. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu này của ông T.

- Về yêu cầu giải quyết nuôi con và cấp dưỡng: Xét thấy ông T không có tranh chấp về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung: trong quá trình giải quyết vụ án, trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ông T đã được Tòa án giải thích về yêu cầu phản tố Nng ông T không có đơn phản tố. Việc ông T nộp đơn phản tố yêu cầu chia tài sản chung sau thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng Dân sự. Đồng thời, nhận thấy yêu cầu ly hôn của bà T không làm ảnh hưởng tới yêu cầu chia tài sản chung của ông T nên Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn phản tố. Tại phiên tòa, ông cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung nên nên Hội đồng xét xử không xem xét và không đề cập giải quyết trong phần quyết định.

Dành quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét và không đề cập giải quyết trong phần quyết định.

[4]. Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3-Thành phố Hồ Chí Minh:

Xét thấy đề nghị của Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 3-Thành phố Hồ Chí Minh là có cơ sở, phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Về án phí:

- Theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Bà L T M T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 220, Điều 227, Điều 267, Điều 271, Điều 273, Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Bà L T M T.

a) Về quan hệ hôn nhân: Bà L T M T được ly hôn với Ông C M T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 10, Quyển số I/2000 do Ủy ban nhân dân xã A, huyện Ccấp ngày 15/03/2000 không còn giá trị pháp lý.

b) Về con chung: Có 03 con chung là C M A (nữ, sinh ngày 15/8/2002), C N L (nữ, sinh ngày 11/6/2005) và C Q N (nữ, sinh ngày 04/6/2009). Hai cháu A và L đã trưởng thành. Giao cháu C Q N (nữ, sinh ngày 04/6/2009) cho bà T được trực tiếp nuôi dưỡng.

c) Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi cháu N.

Ông C M T được quyền thăm nom con, không ai được cản trở ông T thực hiện quyền này. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con hoặc theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

c) Về tài sản chung: Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Dành quyền khởi kiện bằng vụ án khác khi đương sự có đơn yêu cầu.

- Về nợ chung: Do đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2. Về án phí:

- Bà L T M T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), Nng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0050776 ngày 21/5/2025 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;

3. Các quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự được thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND TPHCM;
- VKSNDKV3;
- Chi cục THADSKV3;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngân